

CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Quyết Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Hóa	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lê Minh Cường	Thành viên
Ông Phan Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Trí	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Khánh Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Trần Thu Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 16/06/2020
Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020
Ông Nguyễn Viết Thịnh	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên BKS	

Kế toán trưởng

Bà Hồ Thị Thanh Thanh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Số: 483/2020/UHY - BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020 trình bày từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề về tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐK hành nghề kiểm toán số 0666-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.628.975.216	73.053.404.096
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.581.179.422	17.050.466.947
Tiền	111		13.581.179.422	12.050.466.947
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	30.000.000.000	29.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	29.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.416.286.491	25.405.618.091
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	27.204.464.856	28.312.757.732
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		328.800.000	188.300.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	996.311.300	722.938.247
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(4.113.289.665)	(3.818.377.888)
Hàng tồn kho	140		440.327.680	342.279.932
Hàng tồn kho	141	9	440.327.680	342.279.932
Tài sản ngắn hạn khác	150		191.181.623	755.039.126
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	118.362.767	535.160.819
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	72.818.856	219.878.307
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.568.430.795	18.030.718.991
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.369.912	32.445.566
Phải thu dài hạn khác	216	8	32.369.912	32.445.566
Tài sản cố định	220	10	13.411.209.154	16.874.645.625
Tài sản cố định hữu hình	221		13.289.959.159	16.708.145.628
- Nguyên giá	222		65.654.065.478	69.980.665.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.364.106.319)	(53.272.519.850)
Tài sản cố định vô hình	227	11	121.249.995	166.499.997
- Nguyên giá	228		579.572.000	579.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(458.322.005)	(413.072.003)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.120.000.000	1.120.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		300.000.000	300.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		820.000.000	820.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.851.729	3.627.800
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	4.851.729	3.627.800
TỔNG TÀI SẢN	270		88.197.406.011	91.084.123.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.982.466.875	17.483.966.931
Nợ ngắn hạn	310		17.949.796.875	17.451.296.931
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	11.039.067.230	12.175.404.473
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	209.881.707	316.276.928
Phải trả người lao động	314		903.329.741	2.865.114.372
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	4.300.528.906	414.314.929
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.496.989.291	1.680.186.229
Nợ dài hạn	330		32.670.000	32.670.000
Phải trả dài hạn khác	337	14	32.670.000	32.670.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.214.939.136	73.600.156.156
Vốn chủ sở hữu	410	15	70.214.939.136	73.600.156.156
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(609.600.000)	(609.600.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.192.308.333	2.915.387.108
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.132.230.803	30.794.369.048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.874.244.761	23.871.338.426
- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.257.986.042	6.923.030.622
TỔNG NGUỒN VỐN	440		88.197.406.011	91.084.123.087



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	42.634.183.820	64.839.180.062
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.634.183.820	64.839.180.062
Giá vốn hàng bán	11	17	38.322.514.153	52.963.929.635
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.311.669.667	11.875.250.427
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.249.075.023	973.294.238
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	5.162.938.497	6.575.257.188
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		397.806.193	6.273.287.477
Thu nhập khác	31	20	1.190.715.805	218.177.301
Chi phí khác	32	21	1.121.556	8.002.899
Lợi nhuận khác	40		1.189.594.249	210.174.402
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.587.400.442	6.483.461.879
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	329.414.400	1.302.689.319
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.257.986.042	5.180.772.560
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	318	1.311
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	318	1.311



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		49.085.790.800	72.514.391.174
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(33.152.570.392)	(64.597.547.387)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(9.901.292.402)	(10.361.215.221)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(182.354.949)	(620.411.146)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		233.663.936	432.862.344
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(5.042.944.400)	(5.104.775.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.040.292.593	(7.736.695.963)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.500.000.000)	(16.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		990.419.882	668.259.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		490.419.882	(15.331.740.368)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.603.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(3.603.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.530.712.475	(26.671.606.331)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	17.050.466.947	37.352.469.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	18.581.179.422	10.680.863.441



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0310346174, do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/09/2010 với mức Vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng). Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/06/2017.

Địa chỉ trụ sở chính: 242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

Ngày 11/08/2016, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu ký số 80/2016/GCNCP-VSD, với tổng số lượng chứng khoán đăng ký là 4.050.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn là SAC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ đóng gói;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán và cho thuê thiết bị.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN***Phần mềm máy tính***

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.9 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.212.300	304.665.204
Tiền gửi không kỳ hạn	13.577.967.122	11.745.801.743
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>18.581.179.422</u>	<u>17.050.466.947</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	118.362.767	535.160.819
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	67.086.300
- Chi phí kiểm định	13.803.782	53.985.166
- Các khoản khác	104.558.985	414.089.353
Dài hạn	4.851.729	3.627.800
- Các khoản khác	4.851.729	3.627.800
	<u>123.214.496</u>	<u>538.788.619</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	29.500.000.000	29.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng và trên 3 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	29.500.000.000	29.500.000.000	-

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.120.000.000	1.120.000.000	-	1.120.000.000	1.120.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
<i>Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	-	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	-
Đầu tư vào đơn vị khác	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000	820.000.000	-
<i>Công ty CP TMDV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	-	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	-
<i>Công ty CP Cảng Quy Nhơn</i>	<i>620.000.000</i>	<i>620.000.000</i>	-	<i>620.000.000</i>	<i>620.000.000</i>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	27.204.464.856	(4.113.289.665)	28.312.757.732	(3.818.377.888)
Công ty Cổ Phần Liên Kết Toàn Cầu PWT	3.439.970.685	-	1.921.467.685	-
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	9.418.302.471	(4.083.984.665)	9.418.302.471	(3.789.072.888)
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	2.519.912.415	-	4.117.388.707	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	2.031.057.391	-	2.329.837.110	-
Công ty Xuất nhập khẩu B&K Việt Nam	5.423.492.480	-	5.423.492.480	-
CN Công Ty Xi Măng Nghi Sơn tại Thành Phố Hồ Chí Minh	2.447.878.900	-	1.363.729.400	-
Công Ty TNHH INTERFLOUR Việt Nam	250.561.614	-	1.190.746.215	-
Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	1.191.420.060	-	2.104.020.959	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	481.868.840	(29.305.000)	443.772.705	(29.305.000)
Dài hạn	-	-	-	-
	27.204.464.856	(4.113.289.665)	28.312.757.732	(3.818.377.888)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	5.742.389.866	-	7.614.470.626	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	2.519.912.415	-	4.117.388.707	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	2.031.057.391	-	2.329.837.110	-
Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	1.191.420.060	-	1.159.499.709	-
Công ty CP TM và DV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	-	-	2.200.000	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	-	-	5.545.100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	996.311.300	-	722.938.247	-
- Tạm ứng cho nhân viên	66.190.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	58.250.000	-
- Bảo hiểm xã hội	11.607.663	-	10.401.513	-
- Phải thu ngắn hạn khác	918.513.637	-	654.286.734	-
- <i>Lãi dự thu</i>	853.654.795	-	595.000.000	-
- <i>Doanh thu tạm tính</i>	-	-	-	-
- <i>Phải thu khác</i>	64.858.842	-	59.286.734	-
Dài hạn	32.369.912	-	32.445.566	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	32.369.912	-	32.445.566	-
Cộng	1.028.681.212	-	755.383.813	-

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.040.788	-	57.219.173	-
Công cụ, dụng cụ	389.188.893	-	277.962.760	-
Hàng hóa	7.097.999	-	7.097.999	-
	440.327.680	-	342.279.932	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

D. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	213.120.000	5.348.593.090	63.631.506.612	667.797.266	119.648.510	69.980.665.478
- Thanh lý, nhượng bán			(4.326.600.000)			(4.326.600.000)
30/06/2020	<u>213.120.000</u>	<u>5.348.593.090</u>	<u>59.304.906.612</u>	<u>667.797.266</u>	<u>119.648.510</u>	<u>65.654.065.478</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	(181.192.856)	(4.739.588.862)	(47.755.998.772)	(476.090.850)	(119.648.510)	(53.272.519.850)
- Khấu hao trong kỳ	(21.312.000)	(218.906.356)	(2.842.233.914)	(26.450.004)	-	(3.108.902.274)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.017.315.805	-	-	4.017.315.805
30/06/2020	<u>(202.504.856)</u>	<u>(4.958.495.218)</u>	<u>(46.580.916.881)</u>	<u>(502.540.854)</u>	<u>(119.648.510)</u>	<u>(52.364.106.319)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	<u>31.927.144</u>	<u>609.004.228</u>	<u>15.875.507.840</u>	<u>191.706.416</u>	-	<u>16.708.145.628</u>
30/06/2020	<u>10.615.144</u>	<u>390.097.872</u>	<u>12.723.989.731</u>	<u>165.256.412</u>	-	<u>13.289.959.159</u>

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 số tiền là: 29.064.888.631 đồng (tại 31/12/2019: 23.903.937.652 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	579.572.000	579.572.000
30/06/2020	<u>579.572.000</u>	<u>579.572.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	(413.072.003)	(413.072.003)
- Khấu hao trong kỳ	(45.250.002)	(45.250.002)
30/06/2020	<u>(458.322.005)</u>	<u>(458.322.005)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	<u>166.499.997</u>	<u>166.499.997</u>
30/06/2020	<u>121.249.995</u>	<u>121.249.995</u>

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	11.039.067.230	11.039.067.230	12.175.404.473	12.175.404.473
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	2.266.587.813	2.266.587.813	2.502.654.352	2.502.654.352
- Công ty TNHH TMDV Xếp dỡ và Vận tải Quang Minh	628.659.350	628.659.350	896.171.835	896.171.835
- CN Khu Vực Phía Nam Công ty CP ĐT&PT Logistics Vinashin	5.285.138.080	5.285.138.080	5.285.138.080	5.285.138.080
- Công ty CP TM DV Vận Tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	-	-	188.856.672	188.856.672
- Phải trả người bán khác	2.858.681.987	2.858.681.987	3.302.583.534	3.302.583.534
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	11.039.067.230	11.039.067.230	12.175.404.473	12.175.404.473
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.437.119.943	2.437.119.943	2.943.463.725	2.943.463.725
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	2.266.587.813	2.266.587.813	2.502.654.352	2.502.654.352
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa Vũng Tàu	9.061.050	9.061.050	7.933.600	7.933.600
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	45.045.000	45.045.000	-	-
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	41.773.440	41.773.440	40.804.360	40.804.360
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	74.652.640	74.652.640	203.214.741	203.214.741

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

B. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	284.295.490	4.440.704.788	4.535.081.833	189.918.445
- Thuế thu nhập cá nhân	31.981.438	308.714.118	320.732.294	19.963.262
	316.276.928	4.749.418.906	4.855.814.127	209.881.707
	01/01/2020	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.878.307	182.354.949	329.414.400	72.818.856
	219.878.307	182.354.949	329.414.400	72.818.856

(*) Thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ trong kỳ là 2.841.911.073 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.300.528.906	414.314.929
- Kinh phí công đoàn	50.465.200	48.421.000
- Bảo hiểm y tế	11.889.850	12.078.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.087.400	1.182.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.237.086.456	352.633.929
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	4.204.912.000	258.667.000
+ <i>Phải trả khác</i>	32.174.456	93.966.929
Dài hạn	32.670.000	32.670.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.670.000	32.670.000
	4.333.198.906	446.984.929

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

tác thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	40.500.000.000	(609.600.000)	2.573.110.036	29.212.208.179	71.675.718.215
- Lãi trong năm	-	-	-	6.923.030.622	6.923.030.622
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	342.277.072	(5.340.869.753)	(4.998.592.681)
- Phải trả cổ tức	-	-	-	(3.950.900.000)	(3.950.900.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.047.692.681)	(1.047.692.681)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	342.277.072	(342.277.072)	-
31/12/2019	40.500.000.000	(609.600.000)	2.915.387.108	30.794.369.048	73.600.156.156
01/01/2020	40.500.000.000	(609.600.000)	2.915.387.108	30.794.369.048	73.600.156.156
- Lãi trong kỳ	-	-	-	1.257.986.042	1.257.986.042
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	276.921.225	(4.920.124.287)	(4.643.203.062)
- Phải trả cổ tức	-	-	-	(3.950.900.000)	(3.950.900.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(692.303.062)	(692.303.062)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	276.921.225	(276.921.225)	-
30/06/2020	40.500.000.000	(609.600.000)	3.192.308.333	27.132.230.803	70.214.939.136

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết 13/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	20.828.000.000	20.828.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	2.025.000.000	2.025.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thịnh Vượng Việt Nam	3.245.000.000	3.245.000.000
Các cổ đông khác	14.402.000.000	14.402.000.000
	40.500.000.000	40.500.000.000

15.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	4.920.124.287	5.340.869.753

15.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99.100	99.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.950.900	3.950.900
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

15.4 CÁC QUỸ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.192.308.333	2.915.387.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu	42.634.183.820	64.839.180.062
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	42.634.183.820	64.839.180.062
	42.634.183.820	64.839.180.062
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 26.2)	31.503.913.840	44.040.306.000

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Hoạt động cung cấp dịch vụ	38.322.514.153	52.963.929.635
	38.322.514.153	52.963.929.635

18. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.129.075.023	873.294.238
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	100.000.000
	1.249.075.023	973.294.238

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	5.162.938.497	6.575.257.188
Chi phí nhân viên quản lý	3.250.047.973	3.974.187.918
Chi phí vật liệu quản lý	103.039.132	255.756.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	211.978.296	215.250.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.382.745	346.762.545
Chi phí quản lý khác	1.035.490.351	1.783.300.584

20. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thanh lý tài sản cố định	1.190.715.805	206.177.301
Phạt vi phạm hợp đồng	-	12.000.000
	1.190.715.805	218.177.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Phạt vi phạm hành chính	1.121.556	8.002.899
	1.121.556	8.002.899

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.587.400.442	6.483.461.879
Các khoản chi phí không được khấu trừ	179.671.556	129.984.717
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	120.000.000	100.000.000
-Cổ tức được chia	120.000.000	100.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.647.071.998	6.513.446.596
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	329.414.400	1.302.689.319
Chi phí thuế TNDN hiện hành	329.414.400	1.302.689.319

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.257.986.042	5.180.772.560
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.950.900	3.950.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	318	1.311

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020. Số khen thưởng phúc lợi được chia năm 2019 sẽ được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả năm 2019. Công ty chưa thực hiện loại trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng năm 2019.

24. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.600.942.148	2.975.625.604
Chi phí nhân công	5.916.765.216	6.980.110.254
Khấu hao tài sản cố định	2.942.173.980	3.114.355.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.507.212.725	31.736.906.234
Chi phí bằng tiền khác	8.355.644.395	8.156.932.543
	38.322.738.464	52.963.929.635

26. THÔNG TIN KHÁC

26.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 như sau:

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
2	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
3	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
4	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
5	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - XN Lai đất tàu biển	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
6	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
7	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
8	Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết
9	Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
10	Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
11	Công ty CP TMDV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
12	Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
13	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
	828.000.000	643.681.991
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc	828.000.000	643.681.991

CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông,

Quận 7, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho giai đoạn
từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****26.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Bán hàng cho bên liên quan	31.503.913.840	44.040.306.000
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	18.534.189.150	27.866.307.985
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	8.900.082.012	13.293.210.832
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	67.181.619	161.280.731
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	28.303.500	15.333.500
- Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	3.948.939.059	2.599.756.743
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-	51.558.709
- Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	25.218.500	52.857.500
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	7.739.748.983	19.420.550.454
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	6.332.011.768	8.080.209.076
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	450.766.400	153.315.176
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dất tàu biển	43.800.000	12.800.000
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng hải	257.075.000	247.520.568
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	221.969.000	217.783.550
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	47.063.500	40.759.000
- Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	387.063.315	704.045.408
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-	1.800.000
- Công ty CP TMDV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	-	9.962.317.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

26.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập